

Đơn vị: Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh Tiền Giang

Chương: 418

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2025

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

- Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

- Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh Tiền Giang công khai thực hiện dự toán thu- chi ngân sách quý I năm 2025 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý I năm 2025 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	2.357,000	315,650	13%	78%
1	Lệ phí	0,000	0,000	0%	0%
	Lệ phí A				
	Lệ phí B				
2	Phí	0,000	0,000	0%	0%
	Phí A				
	Phí B				
3	Thu sự nghiệp khác	2.357,000	315,650	13%	78%
	Thu hỗ trợ doanh nghiệp	810,000	120,150	15%	80%
	Thu hỗ trợ viết dự án đầu tư	735,000	195,500	27%	77%
	Liên kết tập huấn, bồi dưỡng	240,000	0,000	0%	0%
	Đào tạo tập huấn, bồi dưỡng	572,000	0,000	0%	0%
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	764,050	40,933	5%	190%
1	Chi sự nghiệp khác	764,050	40,933	5%	190%
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	764,050	40,933	5%	190%
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính	0,000	0,000	0%	0%
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	0,000	0,000	0%	0%
1	Lệ phí	0,000	0,000	0%	0%
	Lệ phí A				
	Lệ phí B				
2	Phí	0,000	0,000	0%	0%
	Phí A				
	Phí B				

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý I năm 2025 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	2.932,044	355,383	12%	168%
I	Nguồn ngân sách trong nước	2.932,044	355,383	12%	168%
1	Chi quản lý hành chính	0,000	0,000	0%	0%
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Nghiên cứu khoa học	0,000	0,000	0%	0%
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	0,000	0,000	0%	0%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0,000	0,000	0%	0%
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội	0,000	0,000	0%	0%
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế	2.932,044	355,383	12%	168%
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	506,449	253,953	50%	120%
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.425,595	101,430	4%	101%
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0,000	0,000	0%	0%
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0,000	0,000	0%	0%
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0,000	0,000	0%	0%
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0,000	0,000	0%	0%
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ	0,000	0,000	0%	0%
1	Chi quản lý hành chính	0,000	0,000	0%	0%
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và Công nghệ	0,000	0,000	0%	0%
	Dự án A				

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý I năm 2025 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	0,000	0,000	0%	0%
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0,000	0,000	0%	0%
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội	0,000	0,000	0%	0%
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế	0,000	0,000	0%	0%
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0,000	0,000	0%	0%
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0,000	0,000	0%	0%
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0,000	0,000	0%	0%
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0,000	0,000	0%	0%
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	0,000	0,000	0%	0%
1	Chi quản lý hành chính	0,000	0,000	0%	0%
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và Công nghệ	0,000	0,000	0%	0%
	Dự án A				
	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	0,000	0,000	0%	0%
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0,000	0,000	0%	0%
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội	0,000	0,000	0%	0%
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế	0,000	0,000	0%	0%
6.1	Dự án A				

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý I năm 2025 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0,000	0,000	0%	0%
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0,000	0,000	0%	0%
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0,000	0,000	0%	0%
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0,000	0,000	0%	0%
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Tiền Giang, ngày 14 tháng 4 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)



Hà Phước Cường

THUYẾT MINH CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH
Quý I năm 2025



Nội dung	Mục lục NSNN			Thực chi	Ghi chú
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT		
A	B	C	D	1	
KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	12			101.430.000	
Thông tin, tuyên truyền, liên lạc			6600	90.430.000	
Tuyên truyền, quảng cáo			6606	13.500.000	
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo, tạp chí thư viện			6608	76.930.000	
Chi phí thuê mướn			6750	11.000.000	
Chi phí thuê mướn khác			6799	11.000.000	
KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	13			253.952.530	
Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác		338		253.952.530	
Tiền lương			6000	199.723.686	
Lương theo ngạch, bậc			6001	199.723.686	
Phụ cấp lương			6100	6.084.000	
Phụ cấp chức vụ			6101	5.148.000	
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113	936.000	
Các khoản đóng góp			6300	48.144.844	
Bảo hiểm xã hội			6301	35.852.544	
Bảo hiểm y tế			6302	6.146.150	
Kinh phí công đoàn			6303	4.097.434	
Bảo hiểm thất nghiệp			6304	2.048.716	
Chi từ nguồn thu dịch vụ				40.933.229	
Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh			2850	1.000.000	
Lệ phí môn bài mức (bậc) 3			2864	1.000.000	
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			6050	8.446.474	
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			6051	8.446.474	
Các khoản đóng góp			6300	3.208.716	

Nội dung	Mục lục NSNN			Thực chi	Ghi chú
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT		
Bảo hiểm xã hội			6301	2.406.536	
Bảo hiểm y tế			6302	424.684	
Kinh phí công đoàn			6303	188.748	
Bảo hiểm thất nghiệp			6304	188.748	
Thanh toán dịch vụ công cộng			6500	1.172.193	
Tiền điện			6501	1.172.193	
Vật tư văn phòng			6550	1.761.470	
Văn phòng phẩm			6551	1.761.470	
Thông tin, tuyên truyền, liên lạc			6600	2.025.576	
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax			6601	214.480	
Cước phí bưu chính			6603	633.096	
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê			6605	1.178.000	
Công tác phí			6700	14.000.000	
Khoản công tác phí			6704	14.000.000	
Chi khác			7750	9.318.800	
Chi tiếp khách			7761	8.542.800	
Chi các khoản khác (nước uống)			7799	300.000	
Chi các khoản khác (phí ngân hàng)			7799	476.000	
Cộng:				396.315.759	

Số tiền bằng chữ: Ba trăm chín mươi sáu triệu ba trăm mười lăm nghìn bảy trăm năm mươi chín đồng

Tiền Giang, ngày 14 tháng 4 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị


Hà Phước Cường